1. 양로

2. 소인 (trẻ em)

3. 자녀 (con cái)

4. 아동

5. 미성년

6. 미납 (chưa nộp)

7. 미정 (chưa quyết định)

8. 미혼 (chưa kết hôn)

9. 성취

10. 작년 (năm ngoái)

11. 기혼 (đã kết hôn)

12. 활용 (sử dụng, tận dụng)

13. 용도 (mục đích sử dụng)

14. 취업 (tìm việc, xin việc)

15. 업체 (doanh nghiệp)

16. 체면

LIVEWORKSHEETS

17.

면적	

18.

적립 (tích lũy, tích trữ)	

19.

도면 (bản vẽ)	

20.

국내선	

21.

업무	

22.

기적	

23.

면접 (phỏng vấn)	

24.

노선	

25.

노정	

26.

전선 (dây điện)	

27.

전기 (điện)	

28.

도로 (con đường)	

29.

국제선	

30.

북부	

31.

부대	

32.

대우	

LIVEWORKSHEETS

33.

향상 (nâng cao)	

34.

상사 (cấp trên)	

35.

대사	

36.

서양 (phương Tây)	

37.

상의 (áo)	

38.

청춘	

39.

입춘	

40.

청년	

41.

지하 (dưới lòng đất)	

42.

영하 (độ âm >< 영상: độ dương)	

43.

지리	

44.

영혼	

45.

계절 (mùa)	

46.

추석	

47.

좌석 (chỗ ngồi)	

48.

춘계 (xuân quý = 봄철)	

LIVEWORKSHEETS

49.

수목 (= 나무)	

50.

목수 (thợ mộc)	

51.

성인 (người lớn = 어른)	

52.

도의 - 의거 - 거동	

53.

차도 (đường ô tô >< 인도: nhân đạo/ đường cho pedestrians)	

54.

수령 (lĩnh lương -> đồng âm "thủ lĩnh" + "thụ linh" aka "tuổi cây")	

LIVEWORKSHEETS